

PHỤ LỤC I

BẢNG ĐƠN GIÁ XÂY DỰNG MỚI CÁC LOẠI NHÀ, NHÀ Ở, CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

(Ban hành kèm theo Quyết định số /2024/QĐ-UBND ngày /10/2024 của UBND tỉnh Khánh Hòa)

STT	Loại công trình, vật kiến trúc	Đơn vị tính	Giá trị (VNĐ)	Ghi chú
A	CÔNG TRÌNH			
1	Cột kèo, đòn tay bằng tre, tường đất hoặc cát, mái lợp lá hoặc giấy dầu, nền đất	m ² XD	1.396.448	
2	Cột kèo gỗ, vách ván, mái lợp fibro XM, nền láng xi măng (XM), cửa khung sắt-panô tôn dày 2,9mm, không trần	m ² XD	1.854.431	
3	Cột kèo gỗ, vách tôn, hoặc tường gạch xây lửng, mái lợp fibro XM, nền láng xi măng, cửa khung sắt-panô tôn dày 2,9mm, trần vật liệu thường	m ² XD	2.005.184	
4	Một tầng, tường gạch xây dày 100, tường quét vôi, nền XM, cửa gỗ thường, không trần, mái lợp tole, ngói, kết cấu không hoàn chỉnh	m ² XD		
	Nhà 1 tầng, móng xây đá chẻ 2 lớp cao 0.4m, tường xây gạch dày 100, chiều cao 2.7m, tường quét vôi (không ốp men vệ sinh), nền láng XM, cửa gỗ thường, không trần, mái tôn		3.244.890	
	Nhà 1 tầng, móng xây đá chẻ 2 lớp cao 0.4m, tường xây gạch dày 100, chiều cao 2.7m, tường quét vôi (không ốp men vệ sinh), nền láng XM, cửa gỗ thường, không trần, mái ngói 22v/m ²		3.951.970	
5	Một tầng, tường gạch bổ trụ, nền XM, cửa gỗ thường, trần vật liệu thường, mái lợp tole, ngói, tường quét vôi	m ² XD		
	Nhà 1 tầng, móng xây đá chẻ 2 lớp cao 0.4m, tường xây gạch dày 100, chiều cao 2.7m, tường quét vôi (không ốp men vệ sinh), nền láng XM, cửa gỗ thường, trần nhựa, mái tôn		3.428.838	
	Nhà 1 tầng, móng xây đá chẻ 2 lớp cao 0.4m, tường xây gạch dày 100, chiều cao 2.7m, tường quét vôi (không ốp men vệ sinh), nền láng XM, cửa gỗ thường, trần nhựa, mái ngói 22v/m ²		4.123.625	
6	Một tầng, tường xây gạch dày 100, bổ trụ, nền XM, cửa gỗ sắt kính, mái lợp tole, ngói, tường quét vôi, mặt tiền có một phần trang trí ốp lát và ô văng	m ² XD		

	Nhà 1 tầng, móng xây đá chẻ 2 lớp cao 0.4m, tường xây gạch dày 100 cao 2.7m, bở trụ, tường quét vôi (ốp men mặt tiền, vệ sinh ốp cao 1.6m), nền láng XM, cửa gỗ thường, không trần, mái tôn		3.537.738	
	Nhà 1 tầng, móng xây đá chẻ 2 lớp cao 0.4m, tường xây gạch dày 100 cao 2.7m, bở trụ, tường quét vôi (ốp men mặt tiền, vệ sinh ốp cao 1.6m), nền láng XM, cửa gỗ thường, trần nhựa, mái tôn		3.719.513	
	Nhà 1 tầng, móng xây đá chẻ 2 lớp cao 0.4m, tường xây gạch dày 100 cao 2.7m, bở trụ, tường quét vôi (ốp men mặt tiền, vệ sinh ốp cao 1.6m), nền láng XM, cửa gỗ thường, không đóng trần, mái ngói 22v/m ²		4.279.440	
	Nhà 1 tầng, móng xây đá chẻ 2 lớp cao 0.4m, tường xây gạch dày 100 cao 2.7m, bở trụ, tường quét vôi (ốp men mặt tiền, vệ sinh ốp cao 1.6m), nền láng XM, cửa gỗ thường, trần nhựa, mái ngói 22v/m ²		4.477.083	
7	Một tầng, tường gạch dày 100-200, nền lát gạch, cửa gỗ sắt kính, trần vật liệu tốt, mái lợp tole, ngói, tường quét vôi, mặt tiền có sảnh sử dụng kết cấu BTCT có trang trí ốp lát, hệ vệ sinh hoàn chỉnh	m ² XD		
	Nhà 1 tầng, móng xây đá chẻ 2 lớp cao 0.4m, tường xây gạch dày 100-200 cao 2.7m, bở trụ, tường quét vôi (ốp men mặt tiền, vệ sinh ốp cao 1.6m), nền lát gạch men, sảnh BTCT, cửa gỗ thường, trần nhựa, mái tôn		4.030.400	
	Nhà 1 tầng, móng xây đá chẻ 2 lớp cao 0.4m, tường xây gạch dày 100-200 cao 2.7m, bở trụ, tường quét vôi (ốp men mặt tiền, vệ sinh ốp cao 1.6m), nền lát gạch men, sảnh BTCT, cửa gỗ thường, trần nhựa, mái ngói 22v/m ²		4.666.970	
8	Hai tầng, sàn gỗ, khung cột gỗ, vách ván tole, nền XM, cửa gỗ thường, trần vật liệu thường, giấy cốt, mái lợp tole, ngói	m ² XD	5.232.307	
9	Nhà có tầng lửng, sàn gỗ, khung cột gỗ, vách ván, tole, nền XM, cửa gỗ thường, trần vật liệu thường, giấy cốt, mái lợp tole, ngói	m ² XD		
	Nhà có tầng lửng, sàn gỗ, khung cột bằng gỗ, vách tôn, nền láng XM, cửa gỗ thường, trần nhựa, mái tôn		3.037.521	
10	Hai tầng, sàn gỗ, tầng 1 tường gạch quét vôi, tầng 2 vách ván, tole, nền lát gạch, trần vật liệu thường, cửa gỗ thường, mái lợp tole, ngói	m ² XD		
	Nhà 2 tầng, móng xây đá chẻ, tường xây gạch dày 100, quét vôi, sàn gỗ, cầu thang sắt, vách ván tôn, nền lát gạch men, cửa gỗ thường, trần nhựa, mái tôn, 01 hệ vệ sinh hoàn chỉnh		4.526.072	

	Nhà 2 tầng, móng xây đá chẻ, tường xây gạch dày 100, quét vôi, sàn gỗ, cầu thang sắt, vách ván tôn, nền lát gạch men, cửa gỗ thường, trần nhựa, mái ngói 22v/m ² , 01 hệ vệ sinh hoàn chỉnh		4.876.697	
11	Một tầng, tường gạch 200, móng đá chẻ cao trên cos nền 0,6 m, nền lát gạch, cửa gỗ, sắt, kính, trần gỗ, formica, mái lợp ngói, tole, tường quét vôi, mặt tiền sành sử dụng kết cấu BTCT có trang trí ốp lát, hệ vệ sinh hoàn chỉnh	m ² XD		
	Nhà 1 tầng, móng xây đá chẻ 3 lớp cao 0.6m, tường xây gạch dày 100-200 cao 2.7m, bở trụ, tường quét vôi (ốp men mặt tiền, vệ sinh ốp cao 1.6m), nền lát gạch men, sành BTCT, cửa sắt kính, trần nhựa, mái tôn		3.716.708	
	Nhà 1 tầng, móng xây đá chẻ 3 lớp cao 0.6m, tường xây gạch dày 100-200 cao 2.7m, bở trụ, tường quét vôi (ốp men mặt tiền, vệ sinh ốp cao 1.6m), nền lát gạch men, sành BTCT, cửa sắt kính, trần nhựa, mái ngói 22v/m ²		4.186.710	
12	Hai tầng, tường gạch chịu lực, sàn gỗ, nền lát gạch, cửa gỗ sắt kính, trần gỗ ván, mái lợp ngói, tole, tường quét vôi, hệ vệ sinh hoàn chỉnh	m ² XD		
	Nhà 2 tầng, móng xây đá chẻ 3 lớp cao 0.6m, tường xây gạch dày 100, quét vôi, sàn gỗ, nền lát gạch men, cửa sắt kính, trần nhựa, mái tôn		4.540.950	
	Nhà 2 tầng, móng xây đá chẻ 3 lớp cao 0.6m, tường xây gạch dày 100, quét vôi, sàn gỗ, nền lát gạch men, cửa sắt kính, trần nhựa, mái ngói 22v/m ²		4.889.604	
13	Một tầng, khung cột BTCT (hoặc tường chịu lực), nền lát gạch, cửa gỗ sắt kính, mái BTCT, tường quét vôi, hệ vệ sinh hoàn chỉnh	m ² XD		
	Nhà 1 tầng, khung cột BTCT, tường xây gạch, quét vôi, nền lát gạch men, cửa sắt kính, mái BTCT, hệ vệ sinh hoàn chỉnh		5.693.364	
14	Hai tầng, tường chịu lực, sàn đúc BTCT, nền lát gạch, mái lợp ngói, tole, tường quét vôi, cửa gỗ sắt kính, hệ vệ sinh hoàn chỉnh	m ² XD		
	Nhà 2 tầng, khung cột sàn BTCT, mái lợp tôn, nền lát gạch men, tường xây gạch quét vôi, cửa sắt kính, không trần		5.143.058	
	Nhà 2 tầng, khung cột sàn BTCT, mái lợp ngói 22v/m ² , nền lát gạch men, tường xây gạch quét vôi, cửa sắt kính, không trần		5.470.879	
15	Hai tầng, khung, cột, sàn BTCT, mái lợp ngói, tole, có trần, nền lát gạch, tường quét vôi, cửa gỗ sắt kính, hệ vệ sinh hoàn chỉnh	m ² sàn		
	Nhà 2 tầng, khung cột sàn BTCT, mái lợp tôn, nền lát gạch men, tường xây gạch quét vôi, cửa		5.243.744	

	sắt kính, trần nhựa			
	Nhà 2 tầng, khung cột sàn BTCT, mái lợp ngói 22v/m ² , nền lát gạch men, tường xây gạch quét vôi, cửa sắt kính, trần nhựa		5.570.021	
16	Hai tầng, khung, cột, sàn, mái BTCT, nền lát gạch, tường quét vôi, cửa gỗ sắt kính, hệ vệ sinh hoàn chỉnh	m ² sàn		
	Nhà 2 tầng, khung cột, sàn, mái BTCT, nền lát gạch men, tường xây gạch quét vôi, cửa sắt kính, trần nhựa		5.360.009	
17	Nhà > 3 tầng, khung, cột, sàn BTCT, mái lợp ngói/ tôn, nền lát gạch, tường quét vôi, cửa gỗ sắt kính, hệ vệ sinh hoàn chỉnh	m ² sàn		
	Nhà 3 tầng, khung cột sàn BTCT, mái lợp tôn, nền lát gạch men, tường xây gạch quét vôi, hệ vệ sinh hoàn chỉnh, cửa sắt kính, trần nhựa		5.307.211	
	Nhà 3 tầng, khung cột sàn BTCT, mái lợp ngói 22v/m ² , nền lát gạch men, tường xây gạch quét vôi, hệ vệ sinh hoàn chỉnh, cửa sắt kính, trần nhựa		5.522.492	
18	Nhà >3 tầng, khung, cột, sàn, mái BTCT, nền lát gạch, tường quét vôi, cửa gỗ sắt kính, hệ vệ sinh hoàn chỉnh	m ² sàn	5.548.397	
19	Nhà một tầng, móng xây gạch block, nền bê tông đá, tường bao xây gạch block (không tường ngăn), không cửa, không trần, không trát, không có hệ thống điện nước, xà gỗ sắt, mái lợp tôn chiều dài bất kỳ	m ² XD	1.181.375	
20	Nhà một tầng, móng xây gạch block, nền bê tông đá, tường bao xây gạch block (không tường ngăn), không cửa, không trần, không trát, không có hệ thống điện nước, xà gỗ gỗ, mái lợp tôn chiều dài bất kỳ	m ² XD	1.112.125	
B	VẬT KIẾN TRÚC			
1	Mái che cột kèo tre gỗ tận dụng, mái lợp lá, giấy dầu, không vách, nền đất	m ²	409.448	
2	Mái che cột kèo tre gỗ tận dụng, mái lợp tole, ngói, không vách, nền đất	m ²		
	Mái tôn		360.775	
	Mái ngói		778.645	
3	Mái che cột kèo tre gỗ tiêu chuẩn, mái lợp tole, ngói, nền XM, không vách	m ²		
	Mái tôn		652.343	
	Mái ngói		1.077.744	
4	Mái che cột kèo sắt, mái lợp tole, nền láng XM	m ²	1.103.035	
5	Mái che cột gạch, mái lợp tole, ngói, nền láng XM	m ²		
	Mái tôn		1.264.869	

	Mái ngói		2.192.518	
6	Nhà tắm độc lập loại thường (không hầm tự hoại), mái lợp tôn	m ² XD	3.129.191	
7	Nhà vệ sinh độc lập (có hầm buy tự hoại), mái lợp tôn	m ² XD	5.996.194	
8	Nhà tắm tiêu loại thường, không mái	m ² XD	2.514.924	
9	Tường rào xây gạch hoặc xây gạch có gắn hoa bê tông (cao từ 1,4m-1,6m) tính từ mặt móng, móng xây đá chẻ 2 lớp	md		
	Tường rào xây gạch ống cao 1,6m tính từ mặt móng, móng xây đá chẻ 2 lớp		980.699	
10	Tường rào xây gạch (cao từ 1,4m , 1,6m) tính từ mặt móng, kết hợp hoa song sắt (song sắt cao >= 0,7m), móng xây đá chẻ 2 lớp	md		
	Tường rào xây gạch ống cao 1,6m tính từ mặt móng, kết hợp song hoa sắt cao 0.7m, móng xây đá chẻ 2 lớp		1.858.345	
11	Tường rào lưới thép kẽm gai (lưới ô vuông 200x200) hoặc lưới B40, cao ³ 1,5m, trụ gạch hoặc cọc sắt, BTCT	md		
	Tường rào lưới B40 cao 1,5m tính từ mặt móng, trụ BTCT M150		456.430	
	Tường rào kẽm gai cao 1,5m tính từ mặt móng, trụ BTCT M150		433.536	
12	Rào tạm ván hoặc cọc gỗ kẽm gai, cao \geq 1,5m	md		
	Rào tạm kẽm gai cao 1,5m cọc gỗ		325.855	
13	Cổng trụ gạch, cánh thép tấm + thép hình	m ²		
	Cổng trụ gạch, cánh thép tấm + thép hình		3.359.468	
14	Cổng trụ gạch, cánh gỗ	m ²		
	Cổng trụ gạch, cánh cửa gỗ		4.629.417	
15	Cổng trụ gỗ, cánh gỗ	m ²		
	Cổng trụ gỗ, cánh cửa gỗ		4.605.709	
16	Sân nền lát gạch thẻ (không có bê tông lót)	m ²	176.163	
17	Sân láng XM (có bê tông lót)	m ²	197.581	
18	Sân bãi bê tông công nghiệp (bê tông đá 4x6 M100 dày 10cm; đá khan dày 20cm; bê tông đá 1x2, M200 dày 10cm)	m ²		
	Sân bãi bê tông công nghiệp (bê tông đá 4x6 M100 dày 10cm; đá khan dày 20cm; bê tông đá 1x2 M200 dày 10cm)		457.085	
19	Sân cấp phối đá dăm dày 14cm	m ²		
	Sân cấp phối đá dăm dày 14cm		104.856	
20	Sân đá dăm nhựa	m ²		
	Sân cấp phối đá dăm dày 14cm, láng nhựa 2 lớp dày 2,5cm tiêu chuẩn nhựa 3,0kg/m ²		205.719	

21	Giếng nước ống buy XM đường kính $\leq 1,5\text{m}$	m sâu		
	Giếng nước ống buy XM đường kính 1,5m - sâu 3,7m		1.855.482	
22	Giếng nước đường kính $\geq 2\text{m}$, xây gạch thẻ	m sâu		
	Giếng nước đường kính 2.2m, xây gạch thẻ d200, chiều sâu 2.7m		6.878.829	
23	Giếng đất $f_i < 2\text{ m}$	m sâu		
	Giếng đất đk 1.8m, sâu 1.5m		985.395	
24	Giếng đất $f_i \geq 2\text{ m}$	m sâu		
	Giếng đất đk 2.2m, sâu 1.5m		1.471.850	
25	Giếng khoan sâu $\leq 20\text{ m}$, đk ≤ 70	giếng		
		m sâu	772.236	
26	Giếng khoan sâu $> 20\text{ m}$, đk ≤ 70	giếng		
		m sâu	772.225	
27	Bể chứa nước xây gạch	m^3		
	Bể chứa nước xây gạch d20		2.638.682	
28	Đài chứa nước xây gạch, hệ đỡ xây gạch cao $\geq 2\text{m}$	m^3		
	Đài chứa nước xây gạch d20, hệ đỡ xây gạch cao 2.5m		4.087.516	
29	Đài chứa nước xây gạch, hệ đỡ bằng BTCT cao $\geq 3\text{m}$	m^3		
	Đài chứa nước xây gạch d20, hệ đỡ BTCT		5.624.971	
30	Móng xây đá chẻ	m^3		
	Móng xây đá chẻ		2.651.547	
31	Kè tường xây đá chẻ	m^3		
	Kè tường xây đá chẻ		3.461.548	
32	Cột trụ xây gạch	m^3		
	Cột trụ xây gạch thẻ		9.132.514	
33	Sàn gỗ, hệ đỡ trụ gỗ	m^2		
	Sàn gỗ, hệ đỡ trụ gỗ, nền xi măng		972.876	
34	Sàn gỗ, hệ đỡ trụ xây gạch	m^2		
	Sàn gỗ, hệ đỡ trụ gạch, nền xi măng		1.649.255	
35	Sàn gỗ, hệ đỡ trụ BTCT	m^2		
	Sàn gỗ, hệ đỡ trụ BTCT, nền xi măng		1.326.476	
36	Đan BTCT, đá 1x2	m^3		
	Đan BTCT đổ tại chỗ, đá 1x2 M200		4.392.204	
	Đan BTCT đúc sẵn đá 1x2 M200		3.435.387	
37	Cọc rào BTCT, đá 1x2	m^3		
	Cọc rào BTCT 100x100, đá 1x2 M200, cao 2m		9.740.807	
38	Sân BTCT đá 1x2			
	Có bê tông lót đá 4x6	m^2	480.651	
	Không có bê tông lót	m^2	321.247	

39	Sân lát đá chẻ 15x20x25			
-	Có bê tông lót đá 4x6	m ²	445.289	
-	Không có bê tông lót	m ²	285.762	
40	Sân lát gạch Terazzo			
-	Có bê tông lót đá 4x6	m ²	359.707	
-	Không có bê tông lót	m ²	200.182	
41	Sân lót gạch con sấu, gạch block xi măng (đệm cát, không có vữa lót)	m ²	198.416	
42	Sân lót gạch tàu 300x300			
-	Có bê tông lót đá 4x6	m ²	402.189	
-	Không có bê tông lót	m ²	242.662	
43	Tường rào xây gạch block (cao 2m) tính từ mặt móng, xây tường cao 0,4m, kết hợp lưới B40 + trụ đỡ lưới BT hoặc sắt	md		
	Tường rào xây gạch Block cao 2.0m tính từ mặt móng, móng xây đá chẻ 2 lớp, tô trát, quét vôi		1.157.867	
	Tường rào xây gạch Block cao 0,5m, lưới B40 cao 1,5m, trụ BTCT, tô trát, quét vôi		1.078.704	
44	Tường rào xây gạch block (cao 2m) tính từ mặt móng, kết hợp kẽm gai + trụ đỡ lưới BT hoặc sắt	md		
	Tường rào xây gạch Block cao 1.5m, lưới kẽm gai cao 0,5m, trụ BTCT, tô trát, quét vôi		1.572.698	
45	Trụ xây gạch block (rỗng)	m ³		
	Cột trụ xây gạch block 8x8x18		7.689.651	
46	Xây gạch block (tường, bờ kè) cao 1m tính từ mặt móng	md		
	Tường rào xây gạch Block cao 1.0m tính từ mặt móng, móng xây đá chẻ 2 lớp - tính cho 6m		745.611	
47	Hòn non bộ xây đá hộc (không xây hồ nước)	m ³	1.482.433	
48	Bể chứa nước, xây gạch block, nền bê tông đá	m ³		
	Bể chứa nước xây gạch block d20, nền bê tông đá 1x2		2.792.379	
49	Bể nước BTCT đặt ngầm	m ³	3.100.746	
50	Bể nước BTCT đặt nổi (phần chìm 0,2m)	m ³	2.755.800	
51	Bể nước BTCT đặt nổi (phần chìm 0,2m)	m ³	8.973.290	
C	CHUÔNG TRẠI			
1	Móng xây đá chẻ, nền BT đá hoặc gạch, ô ngăn tường xây gạch, cột trụ gạch hoặc thép, mái lợp fibro XM	m ² XD		
	Qui cách chuông: 9m*4m=36m ² , chia làm 3 ngăn, tường ngăn cao 1.0m xây gạch; trụ xây gạch; mái cao 3.5m lợp fibrô xi măng; xà gỗ gỗ; móng xây đá chẻ; nền láng vữa xi măng.		1.465.639	
2	Móng xây đá chẻ, nền BT đá hoặc gạch, ô ngăn tường gạch, cột trụ gạch hoặc thép, mái lợp ngói	m ² XD		

	Qui cách chuồng: 9m*4m=36m ² , chia làm 3 ngăn, tường ngăn cao 1.0m xây gạch; trụ xây gạch; mái cao 3.9m lợp ngói 22v/m ² ; xà gỗ gỗ; móng xây đá chẻ; nền láng vữa xi măng.		2.034.450	
3	Móng xây đá chẻ, nền BT đá hoặc gạch, ô ngăn tường xây gạch, cột trụ gạch hoặc thép, mái lợp tole loại tốt	m ² XD		
	Qui cách chuồng: 9m*4m=36m ² , chia làm 3 ngăn, tường ngăn cao 1.0m xây gạch; trụ xây gạch; mái cao 3m lợp tôn; xà gỗ thép; móng xây đá chẻ; nền láng vữa xi măng.		1.822.036	
4	Móng xây đá chẻ, nền BT đá hoặc gạch, ô ngăn tường xây gạch, cột trụ gỗ, mái lợp tole loại tốt	m ² XD		
	Qui cách chuồng: 9m*4m=36m ² , chia làm 3 ngăn, tường ngăn cao 1.0m xây gạch; trụ gỗ; mái cao 3m lợp tôn; xà gỗ thép; móng xây đá chẻ; nền láng vữa xi măng.		1.889.227	
5	Móng xây đá chẻ, nền BT đá hoặc gạch, ô ngăn tường xây gạch, cột trụ gỗ, mái lợp ngói	m ² XD		
	Qui cách chuồng: 9m*4m=36m ² , chia làm 3 ngăn, tường ngăn cao 1.0m xây gạch; trụ gỗ; mái cao 3.9m lợp ngói 22v/m ² ; xà gỗ gỗ; móng xây đá chẻ; nền láng vữa xi măng.		1.980.288	
6	Móng xây đá chẻ, nền BT đá hoặc gạch, ô ngăn bằng gỗ ván, cột trụ gỗ hoặc gạch, mái lợp ngói	m ² XD		
	Qui cách chuồng: 9m*4m=36m ² , chia làm 3 ngăn, tường bao xây gạch, vách ngăn ván ép cao 1.0m, trụ gỗ; mái cao 3.9m lợp ngói 22v/m ² ; xà gỗ gỗ; móng xây đá chẻ; nền láng vữa xi măng.		1.921.537	
7	Móng xây đá chẻ, nền BT đá hoặc gạch, ô ngăn bằng gỗ ván, cột trụ gỗ hoặc gạch, mái lợp tole loại tốt	m ² XD		
	Qui cách chuồng: 9m*4m=36m ² , chia làm 3 ngăn, tường bao xây gạch, vách ngăn ván ép cao 1.0m; trụ gỗ; mái cao 3m lợp tôn; xà gỗ thép; móng xây đá chẻ; nền láng vữa xi măng.		1.770.419	
8	Móng xây đá chẻ, nền BT đá hoặc gạch, ô ngăn bằng gỗ ván, cột trụ gỗ hoặc gạch, mái lợp tole, ngói	m ² XD		
	Qui cách chuồng: 9m*4m=36m ² , chia làm 3 ngăn, tường bao ván ép, vách ngăn cao 1.0m; trụ gỗ; mái cao 3.9m lợp ngói 22v/m ² ; xà gỗ gỗ; móng xây đá chẻ; nền láng vữa xi măng..		1.688.533	
9	Khung cột gỗ, vách ô ngăn bằng ván, tole, nền láng XM, mái lợp tole thường	m ² XD		
	Qui cách chuồng 9m4m=36m ² , chia làm 3 ngăn, tường tôn cao 1.35m, vách ngăn tôn cao 1.0m; trụ gỗ; mái cao 3m lợp tôn thường; xà gỗ thép; móng xây đá chẻ; nền láng vữa xi măng.		1.803.226	

10	Khung cột gỗ, vách ô ngăn bằng ván, tole, nền láng XM, mái lợp ngói	m ² XD		
	Qui cách chuồng: 9m*4m=36m ² , chia làm 3 ngăn, tường tôn cao 1.35m, vách ngăn tôn cao 1.0m, trụ gỗ; mái cao 3.9m lợp ngói 22v/m ² ; xà gỗ gỗ; móng xây đá chẻ; nền láng vữa xi măng.		1.936.999	
11	Vách lửng bằng đất hoặc cát, lá, phên nứa, nền đất, mái lá, giấy dầu hoặc tole tận dụng	m ² XD		
	Qui cách chuồng 9m4m=36m ² , chia làm 3 ngăn, tường + vách ngăn cát; trụ gỗ tận dụng; mái cao 3m lợp tôn tận dụng; xà gỗ gỗ tận dụng; móng xây đá chẻ; nền láng vữa xi măng.		760.936	
12	Hồ nuôi tôm bột, móng xây đá chẻ, tường xây gạch thẻ, giăng BTCT có lớp chống thấm và hệ thống cấp thoát nước hoàn chỉnh	m ³		
	Hồ nuôi tôm bột, móng xây đá chẻ, tường gạch thẻ		1.229.541	
13	Hệ mương và hầm xây gạch rút nước thải hồ nuôi tôm bột	m ³		
	Hệ mương và hầm xây gạch hồ nuôi tôm bột, móng xây đá chẻ, tường gạch ống		960.412	
14	Hầm chứa nước thải xây gạch	m ³		
	Hầm chứa nước thải xây gạch ống không nắp		890.100	
15	Móng xây gạch block, nền bê tông đá, tường bao xây gạch block cao 1,2m, không vách ngăn, cột trụ sắt, xà gỗ sắt, mái lợp tôn chiều dài bất kỳ	m ² XD		
	Móng, tường bao xây gạch block cao 1,2m, không vách ngăn, trụ sắt, hệ mái thép, tôn loại tốt, nền láng ximăng		1.676.535	
16	Móng xây gạch block, nền đất, tường bao xây gạch block cao 1,2m, không vách ngăn, cột trụ sắt, xà gỗ sắt, mái lợp tôn chiều dài bất kỳ	m ² XD		
	Móng, tường bao xây gạch block cao 1,2m, không vách ngăn, trụ sắt, hệ mái thép, tôn loại tốt, nền đất		1.541.361	
17	Móng xây gạch block, nền bê tông đá, tường bao xây gạch block cao 1,2m, không vách ngăn, cột trụ gỗ, xà gỗ gỗ, mái lợp tôn chiều dài bất kỳ	m ² XD		
	Móng, tường bao xây gạch block cao 1,2m, không vách ngăn, trụ gỗ, hệ mái gỗ, tôn loại tốt, nền láng ximăng		1.327.444	
18	Móng xây gạch block, nền đất, tường bao xây gạch block cao 1,2m, không vách ngăn, cột trụ gỗ, xà gỗ gỗ, mái lợp tôn chiều dài bất kỳ	m ² XD		
	Móng, tường bao xây gạch block cao 1,2m, không vách ngăn, trụ gỗ, hệ mái gỗ, tôn loại tốt, nền đất		1.146.167	

PHỤ LỤC II

BẢNG ĐƠN GIÁ XÂY DỰNG, LẮP ĐẶT VÀ THÁO DỖ CẤU KIỆN
(Ban hành kèm theo Quyết định số /2024/QĐ-UBND ngày /10/2024
của UBND tỉnh Khánh Hòa)

STT	Loại công trình, vật kiến trúc	Đơn vị tính	Giá trị (VNĐ)	Ghi chú
A	XÂY DỰNG CHUNG			
1	Đào đất móng trụ công trình	m ³		
	R≤1m, S≤1m		487.482	
	R>1m, S>1m		387.419	
2	Đào đất móng băng công trình	m ³	318.145	
3	BT đá 4x6 hoặc gạch vỡ lót móng, nền	m ³	1.421.591	
4	BT đá 1x2 nền	m ³	1.723.070	
5	BT đá 1x2 móng không cốt thép	m ³	2.152.418	
6	BT đá 1x2 móng có cốt thép	m ³	4.952.741	
7	Xây tường gạch thẻ dày 10cm (cao ≤ 4m)	m ²	282.866	
8	Xây tường gạch thẻ dày 10cm (cao > 4m)	m ²	295.171	
9	Xây tường gạch ống dày 10cm (cao ≤ 4m)	m ²	174.289	
10	Xây tường gạch ống dày 10cm (cao > 4m)	m ²	184.103	
11	Xây tường gạch ống dày 20cm	m ²		
	chiều cao ≤6m		397.178	
	chiều cao ≤28m		417.527	
12	Xây tường gạch ống dày 20cm, trát và quét vôi	m ²		
	chiều cao ≤6m		618.677	
	chiều cao ≤28m		646.635	
13	Xây tường gạch ống dày 30cm	m ²		
	chiều cao ≤6m		564.412	
	chiều cao ≤28m		593.328	
14	Xây tường gạch ống dày 30cm, trát và quét vôi	m ²		
	chiều cao ≤6m		848.080	
	chiều cao ≤28m		880.209	
15	Trát vữa XM tường và các kết cấu nhà, công trình cao ≤ 4m	m ²		
	Trát tường ngoài		102.820	
	Trát tường trong		84.132	
	Trát trụ		202.822	
	Trát xà dầm		145.346	
	Trát trần		196.063	
16	Trát vữa XM tường và các kết cấu nhà, công trình cao > 4m	m ²		

	Trát tường ngoài		110.017	
	Trát tường trong		90.021	
	Trát trụ		217.020	
	Trát xà dầm		155.520	
	Trát trần		209.787	
17	Bê tông cột đá 1x2 M200 cao < 4m	m ³	10.071.691	
18	Bê tông cột đá 1x2 M200 cao > 4m	m ³	10.226.312	
19	Bê tông dầm đá 1x2 M200	m ³	7.147.293	
20	Bê tông sàn đá 1x2 M200	m ³	5.298.687	
21	Xây trụ gạch (chưa trát)	m ³		
	chiều cao <=6m		3.774.925	
	chiều cao <=28m		3.991.032	
22	Móng xây đá chẻ 15x20x25	m ³	1.744.123	
23	Tường xây đá chẻ 15x20x25	m ³	1.779.988	
24	Móng xây gạch thẻ	m ³	3.189.603	
25	Tường xây gạch thẻ	m ³		
	Tường d <=10cm, chiều cao <=6m		3.535.819	
	Tường d <=10cm, chiều cao <=28m		3.689.634	
	Tường d <=30cm, chiều cao <=6m		3.231.513	
	Tường d <=30cm, chiều cao <=28m		3.354.183	
26	Trát đá mài	m ²	372.771	
27	Trát đá rửa	m ²	284.238	
28	Sơn nước	m ²		
	Sơn ngoài nhà không bả		93.666	
	Sơn trong nhà không bả		70.183	
	Sơn ngoài nhà có bả		113.262	
	Sơn trong nhà có bả		94.098	
29	Sơn sắt 3 nước	m ²	68.428	
30	Quét vôi	m ²	17.274	
31	Láng nền sàn XM (không kể BT lót)	m ²	60.379	
32	Nền nhà XM (cả BT lót)	m ²	197.581	
33	Ốp gạch men tường và các cấu kiện nhà	m ²	355.341	
34	Ốp đá cẩm thạch, hoa cương	m ²	2.071.146	
35	Lát gạch hoa XM nền (cả BT lót)	m ²	391.018	
36	Lát gạch hoa XM sàn	m ²	268.182	
37	Lát gạch men nền (cả BT lót)	m ²	425.574	
38	Lát gạch men sàn	m ²	305.801	
39	Lát gạch thẻ nền	m ²	175.622	
39.1	Lát nền, sàn, gạch 300x300	m ²	284.448	
39.2	Lát nền, sàn, gạch 400x400	m ²	301.073	

39.3	Lát bậc cầu thang bằng gạch 400x400	m ²	404.789	
39.4	Lát đá granite bậc cầu thang	m ²	1.783.514	
39.5	Lát đá granite bậc tam cấp	m ²	1.773.371	
39.6	Lát nền, sàn bằng đá granite	m ²	1.730.280	
39.7	Lát nền, sàn, gạch granite 300x300	m ²	320.426	
39.8	Lát nền, sàn, gạch granite 400x400	m ²	411.340	
39.9	Đệm đất tận dụng	m ³	34.324	
39.10	Đệm cát	m ³	461.537	
B	XÂY DỰNG MẶT TIỀN NHÀ			
40	Xây tường gạch 10cm, trát 2 mặt, quét vôi	m ²		
	Chiều cao ≤6m		395.789	
	Chiều cao ≤28m		405.602	
41	Xây tường gạch 20cm, trát 2 mặt, quét vôi	m ²		
	Chiều cao ≤6m		618.677	
	Chiều cao ≤28m		646.635	
42	Xây tường gạch 30cm, trát 2 mặt, quét vôi	m ²		
	Chiều cao ≤6m		848.624	
	Chiều cao ≤28m		880.754	
43	Xây tường gạch 10cm, 1 mặt ốp gạch men	m ²		
	Chiều cao ≤6m		631.035	
	Chiều cao ≤28m		640.849	
44	Xây tường gạch 20cm, 1 mặt ốp gạch men	m ²		
	Chiều cao ≤6m		853.926	
	Chiều cao ≤28m		881.881	
45	Xây tường gạch 30cm, 1 mặt ốp gạch men	m ²		
	Chiều cao ≤6m		1.083.871	
	Chiều cao ≤28m		1.118.632	
46	Xây tường gạch 10cm, 2 mặt ốp gạch men	m ²		
	Chiều cao ≤6m		883.451	
	Chiều cao ≤28m		893.265	
47	Xây tường gạch 20cm, 2 mặt ốp gạch men	m ²		
	Chiều cao ≤6m		1.107.858	
	Chiều cao ≤28m		1.135.816	
48	Xây tường gạch 30cm, 2 mặt ốp gạch men	m ²		
	Chiều cao ≤6m		1.337.805	
	Chiều cao ≤28m		1.375.196	
49	Xây tường gạch 10cm, 1 mặt ốp đá cẩm thạch, hoa cương	m ²		
	Chiều cao ≤6m - có bả matit tường		2.290.430	
	Chiều cao ≤28m - có bả matit tường		2.300.243	
	Chiều cao ≤6m - không bả matit tường		2.266.516	
	Chiều cao ≤28m - không bả matit tường		2.276.329	

50	Xây tường gạch 20cm, 1 mặt ốp đá cẩm thạch, hoa cương	m ²		
	Chiều cao ≤6m - có bả matit tường		2.513.321	
	Chiều cao ≤28m - có bả matit tường		2.541.278	
	Chiều cao ≤6m - không bả matit tường		2.489.405	
	Chiều cao ≤28m - không bả matit tường		2.517.362	
51	Xây tường gạch 30cm, 1 mặt ốp đá cẩm thạch, hoa cương	m ²		
	Chiều cao ≤6m - có bả matit tường		2.743.267	
	Chiều cao ≤28m - có bả matit tường		2.775.395	
	Chiều cao ≤6m - không bả matit tường		2.719.351	
	Chiều cao ≤28m - không bả matit tường		2.751.482	
52	Xây tường gạch 10cm, 1 mặt trát đá rửa	m ²		
	Chiều cao ≤6m		559.891	
	Chiều cao ≤28m		569.908	
53	Xây tường gạch 20cm, 1 mặt trát đá rửa	m ²		
	Chiều cao ≤6m		783.159	
	Chiều cao ≤28m		802.254	
54	Xây tường gạch 30cm, 1 mặt trát đá rửa	m ²		
	Chiều cao ≤6m		1.012.769	
	Chiều cao ≤28m		1.046.910	
55	Xây tường gạch 10cm, 1 mặt trát đá mài	m ²		
	Chiều cao ≤6m		648.424	
	Chiều cao ≤28m		658.440	
56	Xây tường gạch 20cm, 1 mặt trát đá mài	m ²		
	Chiều cao ≤6m		871.690	
	Chiều cao ≤28m		890.787	
57	Xây tường gạch 30cm, 1 mặt trát đá mài	m ²		
	Chiều cao ≤6m		1.101.300	
	Chiều cao ≤28m		1.135.442	
58	Xây tường gạch 10cm, 1 mặt sơn nước, 1 mặt quét vôi	m ²		
	Chiều cao ≤6m - có bả matit tường		491.735	
	Chiều cao ≤28m - có bả matit tường		501.751	
	Chiều cao ≤6m - không bả matit tường		472.138	
	Chiều cao ≤28m - không bả matit tường		482.154	
59	Xây tường gạch 20cm, 1 mặt sơn nước, 1 mặt quét vôi	m ²		
	Chiều cao ≤6m - có bả matit tường		714.847	
	Chiều cao ≤28m - có bả matit tường		733.942	
	Chiều cao ≤6m - không bả matit tường		695.406	
	Chiều cao ≤28m - không bả matit tường		714.501	

60	Xây tường gạch 30cm, 1 mặt sơn nước, 1 mặt quét vôi	m ²		
	Chiều cao <=6m - có bả matit tường		944.611	
	Chiều cao <=28m - có bả matit tường		978.750	
	Chiều cao <=6m - không bả matit tường		925.015	
	Chiều cao <=28m - không bả matit tường		959.157	
61	Xây tường gạch 10cm, sơn nước 2 mặt	m ²		
	Chiều cao <=6m - có bả matit tường		573.701	
	Chiều cao <=28m - có bả matit tường		583.716	
	Chiều cao <=6m - không bả matit tường		530.377	
	Chiều cao <=28m - không bả matit tường		540.393	
62	Xây tường gạch 20cm, sơn nước 2 mặt	m ²		
	Chiều cao <=6m - có bả matit tường		791.826	
	Chiều cao <=28m - có bả matit tường		810.922	
	Chiều cao <=6m - không bả matit tường		748.316	
	Chiều cao <=28m - không bả matit tường		767.412	
63	Xây tường gạch 30cm, sơn nước 2 mặt	m ²		
	Chiều cao <=6m - có bả matit tường		1.021.436	
	Chiều cao <=28m - có bả matit tường		1.055.578	
	Chiều cao <=6m - không bả matit tường		977.924	
	Chiều cao <=28m - không bả matit tường		1.012.067	
64	Kè xếp đá hộc (không chít mạch vữa)	m ²	207.033	
65	Kè xếp đá hộc (có chít mạch vữa)	m ²	298.360	
C	LẮP ĐẶT (nhân công)			
1	Lắp đặt cửa gỗ các loại	m ²		
	Cửa có khuôn		77.865	
	Cửa không khuôn		124.581	
2	Lắp đặt cửa sắt xếp	m ²	158.903	
3	Lắp đặt khung cửa sắt, nhôm	m ²	101.427	
4	Lắp đặt vách kính khung nhôm	m ²		
	Ngoài nhà		169.046	
	Trong nhà		101.427	
5	Lắp đặt lan can sắt	m ²	135.236	
6	Lắp đặt tay vịn cầu thang bằng gỗ	m	68.520	
7	Lắp dựng khung bông sắt	m ²	67.617	
8	Lắp dựng vách ngăn gỗ ván ép	m ²	101.427	
9	Lắp dựng vách ngăn gỗ ván chông mí 2cm	m ²	196.092	
10	Lắp đặt trần ván ép carton hoặc trần gỗ dán	m ²	6.762	
11	Lắp đặt trần thạch cao hoặc trần nhựa luồn khe	m ²		
	Trần thạch cao		121.712	
	Trần nhựa		43.953	

12	Lợp mái ngói 22 v/m ² cao ≤ 4m	m ²	35.374	
13	Lợp mái ngói 22 v/m ² cao > 4m	m ²	39.020	
14	Lợp mái fibro XM	m ²	22.736	
15	Lợp mái tole chiều dài ≤ 2m	m ²	19.933	
16	Lợp mái tole chiều dài bất kỳ	m ²	14.015	
17	Lắp đặt rào lưới thép đơn giản	m ²	277.234	
18	Lắp đặt rào lưới thép phức tạp	m ²	332.680	
19	Lắp dựng mái che tole, lá, khung cột gỗ tre	m ²	62.100	
20	Lắp dựng mái che ngói, khung cột gỗ	m ²	106.260	
21	Lắp dựng nhà tạm vách ván lưới khung cột gỗ, mái tole	m ²	360.180	
22	Lắp dựng nhà tạm vách ván lưới khung cột gỗ, mái ngói	m ²	404.340	
23	Miết mạch tường đá	m ²		
	Loại lôm		40.490	
	Loại lồi		31.145	
D	THÁO DỠ (nhân công)			
1	Mái ngói cao ≤ 4m (cả hệ đỡ bằng gỗ)	m ²	44.947	
2	Mái ngói cao > 4m (cả hệ đỡ bằng gỗ)	m ²	66.578	
3	Mái tole cao ≤ 4m (cả hệ đỡ bằng thép)	m ²	49.587	
4	Mái tole cao > 4m (cả hệ đỡ bằng thép)	m ²	56.300	
5	Trần các loại	m ²	16.834	
6	Cửa các loại	m ²	11.223	
7	Vách ngăn tường gỗ	m ²	11.223	
8	Vách ngăn nhôm kính	m ²	30.864	
9	Vách ngăn khung lưới mắt cáo	m ²	8.417	
10	Hàng rào lưới thép gai	m ²	10.262	
11	Khung hoa sắt	m ²	11.223	
12	Kết cấu gỗ	m ³		
	Chiều cao ≤ 6m		530.267	
	Chiều cao ≤ 28m		838.890	
13	Kết cấu thép	tấn		
	Chiều cao ≤ 6m		1.823.671	
	Chiều cao ≤ 28m		2.468.970	
14	Mái che khung cột gỗ, mái lợp ngói, tole - hệ mái gỗ	m ²		
	Mái tôn ≤ 6m		44.022	
	Mái ngói ≤ 6m		51.320	
15	Nhà tạm khung gỗ hoặc sắt, vách ván, tole, mái lợp tole	m ² XD		
	Nhà tạm trụ gỗ, vách tole, mái lợp tole, hệ mái		124.910	

	thép			
16	Nhà tạm khung gỗ hoặc sắt, vách ván, tole, mái lợp ngói	m ² XD		
	Nhà tạm trụ gỗ, vách tole, mái lợp ngói, hệ mái bằng gỗ		87.349	
17	Đài chứa nước bằng thép hoặc nhựa dung tích ≤ 2m ³	m ³	288.100	
18	Đài chứa nước bằng thép hoặc nhựa dung tích ≥ 2m ³	m ³	339.020	
19	Móng bê tông gạch vỡ	m ³	592.675	
20	Móng bê tông không cốt thép	m ³	1.049.366	
21	Móng bê tông có cốt thép	m ³	1.506.058	
22	Móng xây gạch	m ³	513.138	
23	Móng xây đá	m ³	923.647	
24	Nền gạch đất nung, lá nem	m ²		
	Gạch đất nung		17.961	
	Gạch lá nem		20.525	
25	Nền gạch xi măng, gạch gồm các loại	m ²	23.091	
26	Nền bê tông gạch vỡ, xi măng	m ³	492.613	
27	Nền bê tông không cốt thép	m ³	1.049.366	
28	Nền bê tông có cốt thép	m ³	1.506.058	
29	Tường bê tông không cốt thép (dày ≤ 11cm)	m ³	941.608	
30	Tường bê tông không cốt thép (dày ≤ 22cm)	m ³	1.218.700	
31	Tường bê tông không cốt thép (dày > 22cm)	m ³	1.828.050	
32	Tường bê tông có cốt thép (dày ≤ 11cm)	m ³	954.437	
33	Tường bê tông có cốt thép (dày ≤ 22cm)	m ³	1.254.622	
34	Tường bê tông có cốt thép (dày > 22cm)	m ³	1.881.933	
35	Tường xây gạch (dày ≤ 11cm)	m ³	295.054	
36	Tường xây gạch (dày ≤ 22cm)	m ³	325.843	
37	Tường xây gạch (dày > 22cm)	m ³	343.802	
38	Tường xây đá các loại (dày ≤ 22cm)	m ³	343.802	
39	Tường xây đá các loại (dày > 22cm)	m ³	428.470	
40	Giăng, dầm bê tông cốt thép	m ³	1.919.134	
41	Cột, trụ bê tông cốt thép	m ³	1.624.081	
42	Cột, trụ gạch, đá	m ³	448.996	
43	Sàn, mái bê tông cốt thép	m ³	1.970.448	

PHỤ LỤC III
BẢNG ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ DO PHẢI DI DỜI MỜ MẢ
KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT

(Ban hành kèm theo Quyết định số /2024/QĐ-UBND ngày /10/2024
của UBND tỉnh Khánh Hòa)

STT	Loại công trình, vật kiến trúc	Đơn vị tính	Giá trị (VNĐ)	Ghi chú
A	Chi phí cho một mộ hỏa táng			
1	Mộ đất	cái	1.010.523	
2	Mộ xây	cái	1.560.898	
B	Chi phí cho một mộ cải táng			
1	Mộ đất	cái	3.027.113	
2	Mộ xây 2 lớp đá chẻ tính từ mặt bê tông lót (mỗi lớp cao 20cm)	cái	5.678.301	
3	Mộ xây 3 lớp đá chẻ tính từ mặt bê tông lót (mỗi lớp cao 20cm)	cái	6.319.079	
4	Mộ xây 4 lớp đá chẻ tính từ mặt bê tông lót (mỗi lớp cao 20cm)	cái	7.409.333	
5	Mộ xây 5 lớp đá chẻ tính từ mặt bê tông lót (mỗi lớp cao 20cm)	cái	8.313.989	
6	Mộ xây 6 lớp đá chẻ tính từ mặt bê tông lót (mỗi lớp cao 20cm)	cái	9.195.508	
7	Mộ xây 7 lớp đá chẻ tính từ mặt bê tông lót (mỗi lớp cao 20cm)	cái	10.077.057	
8	Mộ vôi	cái	3.027.113	

* Lưu ý:

- Đơn giá áp dụng nêu trên chưa bao gồm Chi phí mua quách, vật tư, lễ cúng, thuê người cúng theo phong tục địa phương, bốc hài cốt...

- Trường hợp có thực hiện thành phần các công tác nêu trên thì đơn giá được cộng thêm giá trị cụ thể như sau:

- + Chi phí mua bia mộ, vật tư, lễ cúng, thuê người cúng: 2.500.000 đồng/ mộ (cái);
- + Chi phí đào + bốc hài cốt: 500.000 đồng/ mộ (cái);
- + Chi phí mua quách + vận chuyển: 1.000.000 đồng/ mộ (cái).

PHỤ LỤC IV**BẢNG ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG CHI PHÍ ĐẦU TƯ VÀO ĐẤT CÒN LẠI**

(Ban hành kèm theo Quyết định số /2024/QĐ-UBND ngày /10/2024
của UBND tỉnh Khánh Hòa)

STT	Loại công trình, vật kiến trúc	Đơn vị tính	Giá trị (VNĐ)	Ghi chú
A	Ao đìa			
1	Chiều sâu đào đất $\leq 1,2\text{m}$			
a	Diện tích ao đìa $\leq 5.000\text{m}^2$	m^2	48.992	
b	Diện tích ao đìa $> 5.000\text{m}^2$	m^2	50.687	
2	Chiều sâu đào đất $> 1,2\text{m}$			
a	Diện tích ao đìa $\leq 5.000\text{m}^2$	m^2	95.562	
b	Diện tích ao đìa $> 5.000\text{m}^2$	m^2	101.897	
B	Ruộng muối			
1	Diện tích $\leq 5.000\text{m}^2$	m^2	69.180	
2	Diện tích $> 5.000\text{m}^2$	m^2	57.650	

PHỤ LỤC V

HƯỚNG DẪN ÁP DỤNG CÁC BẢNG GIÁ

(Ban hành kèm theo Quyết định số /2024/QĐ-UBND ngày /10/2024
của UBND tỉnh Khánh Hòa)

1. Giải thích từ ngữ được áp dụng trong Phụ lục:

- Trần vật liệu thường: là các loại trần bằng nhựa, tấm nhựa, xốp ...
- Trần vật liệu tốt: là các loại trần bằng thạch cao khung nổi, khung chìm ...
- Cửa gỗ thường: là cửa gỗ nhóm 4-5, chiều dày trung bình $\leq 25\text{mm}$.
- Kết cấu không hoàn chỉnh: là nhà không bao gồm hệ vệ sinh (hầm 02 buy đường kính 1m cao 1,5m + phòng vệ sinh).
- Hệ vệ sinh hoàn chỉnh: là hệ vệ sinh hoàn thiện lát nền, ốp men tường cao 1,6m, hầm vệ sinh 02 buy đường kính 1m cao 1,5m.

2. Công trình tại mục A Phụ lục I, nếu có thêm “hệ vệ sinh” trong công trình thì đơn giá được điều chỉnh với hệ số theo quy định như sau:

- Đơn giá công trình STT 1, STT 2, STT 3, STT8, STT 19 và STT 20: Hệ số điều chỉnh 1,1;
- Đơn giá công trình STT 9, STT 10, STT 12, STT 14, STT15 và STT 16: Hệ số điều chỉnh 1,028 nếu có thêm 01 phòng vệ sinh hoàn chỉnh;

3. Đơn giá công trình từ STT 5 đến STT 7 mục A Phụ lục I, STT 10 đến STT 20 mục A Phụ lục I: Nếu tường sơn nước hoặc tường sơn dầu thì đơn giá được điều chỉnh với hệ số $1,12 \div 1,14$.

4. Đối với các loại công trình có STT 3, STT 4, STT 5, STT 6, STT 8, STT 9, STT 19, STT 20 mục A Phụ lục I: Nếu nền công trình có nền lát gạch (gạch xi măng, gạch men...) thì đơn giá công trình được cộng thêm số tiền tương ứng với loại gạch $\text{đ/m}^2/\text{diện tích nền được lát}$ (xem tại mục 35 đến 39.8 của Phụ lục II). Trường hợp giá trị gạch lát (đền bù) vượt quá giá trị gạch (được tính trung bình theo mặt bằng giá) tính trong đơn giá thì được xác định lại theo quy định của pháp luật.

5. Công trình có xây dựng gác lửng bê tông cốt thép thì phần diện tích gác lửng này được tính cụ thể như sau:

- Gác lửng có chiều cao từ sàn đến trần $\leq 1,6\text{m}$ thì không tính.
- Gác lửng có chiều cao $> 1,6\text{m}$ đến $\leq 2\text{m}$ thì tính bằng $1/2$ diện tích sàn của gác lửng.
- Gác lửng có chiều cao $> 2\text{m}$ đến $\leq 2,5\text{m}$ thì tính bằng $2/3$ diện tích sàn của gác lửng.
- Gác lửng có chiều cao $> 2,5\text{m}$ thì tính bằng diện tích sàn gác lửng.

Đơn giá của các loại gác lửng quy đổi nêu trên lấy theo giá trị và đặc điểm xây dựng của công trình cùng loại.

6. Đối với các loại công trình từ STT 4 đến STT 20 (ngoại trừ STT 9) mục A Phụ lục I nếu có gác lửng bằng gỗ thì phần diện tích gác lửng áp dụng đơn giá là 972.876 đ/m² (STT33 mục B Phụ lục I).

7. Đối với các loại vật kiến trúc có STT 17, STT 18, STT 19, STT 20, STT 38, STT 39, STT 40, STT 41, STT 42 mục B Phụ lục I đã được tính trên cốt đất hoàn thiện nền sân không đệm thêm lớp đất/cát. Trường hợp nền sân có đệm thêm lớp đất tận dụng thì được cộng thêm 34.324 đồng/m³; nếu đệm cát thì cộng thêm 461.537 đồng/m³.

8. Đối với giếng khoan có đường kính ≤114mm thì được tính theo độ sâu giếng nhân đơn giá vật kiến trúc có STT 25, STT 26 và hệ số điều chỉnh 1,17 mục B Phụ lục I.

9. Đối với các loại mộ xây đá chẻ từ STT 2 đến STT 7 mục B Phụ lục III:

- Các loại mộ xây bằng vật liệu khác (gạch ống, gạch Block) có quy cách tương đương thì chi phí được điều chỉnh với hệ số 1,12.

- Nếu có diện tích có ốp lát gạch men, đá cẩm thạch, trát đá mài, đá rửa ... thì được cộng thêm số tiền tương ứng với loại gạch đ/m²/diện tích được lát của phần gạch tương ứng tại Phụ lục II.

- Trường hợp nếu có khung trang trí hoặc dàn che đỡ bằng bê tông cốt thép hoặc các loại vật liệu khác thì áp dụng đơn giá của công trình, vật kiến trúc quy định tại mục B Phụ lục I, mục A Phụ lục II để tính toán cho phù hợp thực tế.

- Trường hợp phần bia mộ có cấu tạo khác quy cách thông dụng thì có thể áp dụng đơn giá quy định tại mục B Phụ lục II để tính toán cho phù hợp thực tế.

10. Đối với việc tính toán đơn giá hoàn thiện 1m² công trình khi bị cắt xén: Căn cứ tình hình thực tế và áp dụng Phụ lục II để tính toán cho từng trường hợp cụ thể.

Đối với việc tính toán chi phí tháo dỡ một phần công trình, mà không thể áp dụng đơn giá tại mục D Phụ lục II để tính toán thì tùy vào thực tế của công trình chủ đầu tư lập hồ sơ dự toán tháo dỡ hoặc thuê đơn vị tư vấn lập dự toán, trình cơ quan có thẩm quyền xem xét thẩm định, phê duyệt theo trình tự, thủ tục quy định hiện hành về bồi thường thiệt hại đối với các loại công trình.

11. Đối với một số công trình và vật kiến trúc có một vài đặc điểm khác với công trình và vật kiến trúc trong bảng giá:

Trường hợp không thể áp dụng đơn giá tại Phụ lục II để điều chỉnh thì có thể tùy vào thực tế của công trình và vật kiến trúc để vận dụng mức giá tương tự cùng loại với mức tăng hoặc giảm giá tương ứng từ 2%÷15%. Đơn cử cho một vài trường hợp được tăng thêm (giá trị tối đa):

- Chiều cao cho mỗi tầng/công trình tăng thêm mỗi 0,3m: tăng 4,0%.

- Loại cửa đi, cửa sổ sử dụng khác so với nhà trong bảng giá (cửa sắt):

- + Cửa nhôm Xinfax: tăng 5,0%.
- + Cửa gỗ thông thường: tăng 6,2%.
- + Cửa nhôm hệ 1000: tăng 2,0%.
- Nhà có bổ sung lợp mái trang trí trên Loại nhà kết cấu bê tông cốt thép, sàn mái đổ bằng bê tông:
 - + Mái lợp tôn giả ngói: tăng 3,1%.
 - + Mái lợp ngói: tăng 11,0%.
- Nhà có bổ sung dán ngói trang trí trên Loại nhà kết cấu bê tông cốt thép, sàn mái đổ bằng bê tông (có mái xiên BTCT):
 - + Dán ngói trang trí, trần thạch cao: tăng 13%.
 - + Dán ngói trang trí không trần thạch cao: tăng 11%.

Loại công trình bồi thường có đặc điểm khác so với loại trong Bảng giá sẽ được cộng dồn theo từng trường hợp nêu trên cộng thêm kinh nghiệm vận dụng bồi thường của người định giá. Tuy nhiên:

- Vận dụng giá trị bồi thường tăng thêm không được vượt quá 15% so với Bảng giá bồi thường đối với loại công trình được áp dụng trong bảng giá.
- Trường hợp giá trị cộng dồn vượt quá 15% thì Loại công trình đền bù thực hiện theo Khoản 14 của Phụ lục này.

12. Đối với các công trình có cấu trúc là bể bơi, sân quần vợt, khách sạn, nhà xưởng, nhà kho... (chưa được quy định trong bảng giá này), chi phí xây dựng được xác định theo suất chi phí xây dựng trong suất vốn đầu tư xây dựng công trình được ban hành kèm theo văn bản công bố của Bộ Xây dựng và áp dụng Chỉ số giá xây dựng tại thời điểm hiện hành để tính toán điều chỉnh.

13. Đối với ao đìa, ruộng muối:

- a) Đơn giá hỗ trợ ao đìa, ruộng muối theo Phụ lục IV được áp dụng cho từng ao đìa, ruộng muối.
- b) Trường hợp ao đìa, ruộng muối ngưng sản xuất thời gian trên 01 năm thì hỗ trợ 70% đơn giá quy định cùng loại, ngưng sản xuất thời gian trên 02 năm thì hỗ trợ 50% đơn giá quy định cùng loại. Nếu bỏ hoang thì hỗ trợ 30%.
- c) Trường hợp do đặc điểm của từng khu vực có cấu tạo địa chất phức tạp hoặc điều kiện thi công xây dựng quá khó khăn, thì lập dự toán, trình cơ quan có thẩm quyền xem xét thẩm định, phê duyệt theo trình tự, thủ tục quy định hiện hành về bồi thường thiệt hại đối với các loại công trình.

14. Đối với các loại công trình, vật kiến trúc, chuồng trại, mỏ mả, ao đìa, ruộng muối có tính chất đặc thù riêng, ít phổ biến hoặc quy mô cấu tạo khác biệt nhiều, trường hợp cần thiết chủ đầu tư lập hồ sơ thiết kế, dự toán riêng trình cơ quan quản lý Nhà nước theo thẩm quyền đã được phân cấp thẩm định, phê duyệt trước khi áp dụng.

15. Khi áp dụng Bảng giá nêu tại các Phụ lục I, II, III và IV trong các trường hợp quy định tại Điều 2 của Quyết định này, tùy từng trường hợp cụ thể, cần phải tuân thủ các quy định pháp luật hiện hành có liên quan của Chính phủ, các bộ ngành và UBND tỉnh đối với lĩnh vực đó.

16. Đối với đơn giá đền bù các loại mồ mả quy định tại Phụ lục III của Quy định này, đã bao gồm các chi phí nêu tại phần ghi chú trong bảng giá. Trong trường hợp phát sinh một số chi phí khác liên quan đến phong tục tập quán của từng vùng thì chủ đầu tư dự án lập dự toán riêng (nếu cần thiết) gửi về Sở Tài chính thẩm định trình UBND tỉnh xem xét quyết định.

17. Trong quá trình áp dụng Bảng giá quy định tại Điều 1 của Quyết định này, nếu phát sinh vướng mắc đề nghị phản ánh kịp thời về Sở Xây dựng để tổng hợp tham mưu UBND tỉnh giải quyết theo thẩm quyền./.